TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 5 - BẮC NINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án: **05**/2026/DS- ST
Ngày 13/03/2026

"V/v Tranh chấp hợp đồng vay TS"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 – BẮC NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Trần Văn Toàn;

Các Hội thẩm nhân dân : Ông Lãnh Văn Việt, bà Vũ Thị Mai;

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Ca – Thư ký Toà án nhân dân khu vực 5 – Bắc Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 – Bắc Ninh tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Khắc Tú - Kiểm sát viên.

Trong ngày 13 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 5 – Bắc Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 261/2025/TLST- DS, ngày 28/10/2025 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2026/QĐXX – ST, ngày 06 tháng 01 năm 2026, Quyết định hoãn phiên tòa số: 06/2026/QĐST-DS, ngày 13 tháng 02 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Hoàng Thị T, sinh năm 1983; Có đơn xin vắng mặt;
Địa chỉ thường trú: Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh.

- *Bị đơn*: Ông Phạm Văn L, sinh năm 1984; Vắng mặt không có lý do;
Địa chỉ thường trú: Thôn T, xã T, tỉnh Bắc Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN

[1] Theo đơn khởi kiện, lời trình bày trong quá trình tham gia tố tụng bà Hoàng Thị T trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết, ngày 07/9/2023 bà cho ông L vay số tiền 120.000.000 đồng với thời hạn 12 tháng và tại hợp đồng vay tiền thì hai bên không ghi lãi suất. Sau đó đến ngày 08/9/2023 hai bên có viết thêm bản giấy cam kết và thỏa thuận lãi suất là 3.600.000 đồng/1 tháng, ông L ủy quyền cho bà lấy tiền bảo hiểm xã hội 1 lần, sổ bảo hiểm tạm tính đến năm 2024 tổng là 180.000.000đ với mục đích là để trả khoản nợ đã vay cho bà nhưng do ông L vẫn tiếp tục đóng nên bà không thể lấy được tiền. Mặc dù, hai bên đã thỏa thuận đến ngày 07/9/2024

ông L phải trả hết số tiền đã vay cho bà nhưng ông L vẫn chưa trả cho bà được đồng tiền gốc và lãi nào.

Nay bà yêu cầu ông L phải trả cho bà toàn bộ số tiền nợ gốc là 120.000.000 đồng (một trăm hai mươi triệu đồng) và tiền lãi phát sinh tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm (13/3/2026) là 02 năm 6 tháng 6 ngày với mức lãi suất 10%/1 năm = 30.200.000đ. Tổng cả gốc và lãi tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 150.200.000đ. Trường hợp ông L không trả tiền cho bà theo phán quyết của Tòa án thì ông L còn phải chịu lãi theo quy định pháp luật thi hành án.

Ngoài ra, bà không có yêu cầu gì khác.

[2] Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành đầy đủ các biện pháp tống đạt, niêm yết thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập, quyết định yêu cầu cung cấp chứng cứ, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải đối với ông L đến Tòa án để làm việc và thể hiện quan điểm trước yêu cầu khởi kiện của bà T nhưng ông L vẫn vắng mặt, không đến Tòa án để làm việc, không gửi ý kiến bằng văn bản hay bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào cho Toà án.

Tòa án đã tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao ông L vắng mặt không có lý do nên đại diện nguyên đơn đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

[3] Tại phiên toà hôm nay nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn ông L đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

[4] Đại diện Viện kiểm sát phát biểu về tố tụng và quan điểm việc giải quyết vụ án như sau:

Về Tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến kết thúc phần tranh luận chuyển vào nghị án; Thẩm phán, Hội đồng xét xử cũng như việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn không đến làm việc theo triệu tập của Tòa án là vi phạm về nghĩa vụ.

Về giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 26; 35; 144, 147, 228, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự. Khoản 2 Điều 357, Điều 463, khoản 4 Điều 466 và khoản 2 Điều 468, khoản 1 Điều 470 Bộ luật Dân sự năm 2015. Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc Hội; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/NQ – UBTVQH 14 quy định về án phí, lệ phí Toà án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hoàng Thị T đối với bị đơn ông Phạm Văn L: Buộc ông Phạm Văn L phải trả cho bà Hoàng Thị T số tiền nợ là 120.000.000đ; Tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm 13/3/2026 là 30.200.000đ. Tổng cộng tiền gốc và lãi là 150.200.000đ. (Một trăm năm mươi triệu, hai trăm nghìn đồng).

Về lãi suất chậm Thi hành án: Theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

Về án phí: Ông L phải chịu 7.510.000đ án phí DSST; Hoàn trả bà T số tiền 4.200.000đ đã nộp tạm ứng án phí DSST.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Bà T khởi kiện ông L tại Tòa án nhân dân khu vực 5 – Bắc Ninh về việc ông L vay tiền không trả; ông L hiện đang cư trú tại xã T, tỉnh Bắc Ninh. Căn cứ khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 5 – Bắc Ninh.

Về sự vắng mặt của các đương sự: Bị đơn đã được Toà án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Hội đồng xét xử xét thấy:

Đối với tiền vay: Trong quá trình giải quyết vụ án mặc dù bị đơn ông L đã được Tòa án tiến hành tống đạt đầy đủ các văn bản tố tụng nhưng ông L không đến Tòa án để làm việc, không cung cấp cho Toà án tài liệu, chứng cứ nào và cũng không thể hiện quan điểm của mình trước yêu cầu khởi kiện của phía nguyên đơn. Tuy nhiên, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án do nguyên đơn cung cấp gồm: Bản gốc "Giấy vay tiền ngày 07/9/2023" có chữ ký, chữ viết của ông L tại mục *"Người vay"*, hợp đồng ủy quyền.

Theo quy định tại Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự thì nghĩa vụ chứng minh: *"Đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án, tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp"*.

Xét thấy, Đây là giao dịch dân sự được xác lập trên cơ sở tự nguyện giữa các bên, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên có hiệu lực pháp luật, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên theo quy định của Bộ luật Dân sự.

Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định ngày 07/9/2023 bà T cho ông L vay số tiền 120.000.000 đồng là đúng. Theo "*Giấy vay tiền"* hai bên có thỏa thuận thời hạn vay là 12 tháng, đến hạn trả nợ ông L không thực hiện trả nợ cho bà T như cam kết, nhiều lần bà T yêu cầu ông L trả tiền nhưng ông L cố tình trốn tránh, không thực hiện trả nợ. Như vậy, ông L đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng

vay tài sản. Do vậy, bà T khởi kiện yêu cầu ông L phải có trách nhiệm thanh toán tiền gốc đã vay là có cơ sở chấp nhận.

Đối với yêu cầu trả tiền lãi: Căn cứ vào giấy vay tiền thì các bên không thoả thuận lãi suất nhưng hai bên có thoả thuận thời hạn trả nợ là 12 tháng. Sau khi vay tiền đến ngày 08/9/2023 hai bên có viết thêm bản giấy cam kết và thỏa thuận lãi suất là 3.600.000 đồng/1 tháng. Theo đơn khởi kiện bà T yêu cầu ông L trả tiền lãi 3.600.000 đồng/1 tháng, sau đó bà thùy rút xuống tính lãi 20%/năm; tại biên bản tự khai ngày ngày 09/3/2026 bà T rút yêu cầu tính tiền lãi xuống 10%/năm từ ngày vay cho đến nay, do đó trường hợp này cần xác định là các bên có thoả thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự. Mức lãi suất được xác định là 10%/năm, kể từ ngày ký kết Hợp đồng (ngày 07/9/2023) đến ngày xét xử vụ án. Như vậy, yêu cầu của bà T về việc tính lãi suất 10%/năm phù hợp với quy định của pháp luật nên có căn cứ chấp nhận.

Căn cứ vào khoản 2 Điều 468 và khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì tính lãi suất chậm trả như sau: Lãi suất 10%/năm tương đương 0,833%/tháng, 0,0277%/ngày; tính từ ngày 07/9/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm 13/3/2026, trên số tiền nợ gốc 120.000.000 đồng, cụ thể như sau: Thời gian là 02 năm 06 tháng là 06 ngày; số tiền lãi 02 năm là 120.000.000đ x 10% x 02 năm = 24.000.000đ; số tiền lãi 06 tháng là 120.000.000đ x 0,83333% x 06 tháng = 6.000.000đ; số tiền lãi 06 ngày là 120.000.000đ x 0,027777% x 06 ngày = 200.000đ. Tổng tiền lãi 30.200.000đ.

Do đó, buộc ông L phải thanh toán cho bà T tổng số tiền gồm: Nợ gốc: 120.000.000đ; Tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm 13/3/2026 = 30.200.000đ. Tổng cộng: 150.200.000đ.

Về lãi suất chậm Thi hành án: Các bên không có thỏa thuận về mức lãi suất nên áp dụng theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

[3]. Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên ông Phạm Văn L phải chịu tiền án phí DSST theo khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/NQ – UBTVQH 14 quy định về án phí, lệ phí Toà án; Hoàn trả bà Hoàng Thị T số tiền đã nộp tạm ứng án phí DSST.

[4] Từ những phân tích nêu trên, xét đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tại phiên tòa là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] *Về quyền kháng cáo:* Các đương sự có quyền kháng cáo theo Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, 35, 144, 147, 228, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự. Khoản 2 Điều 357, Điều 463, khoản 4 Điều 466 và khoản 2 Điều 468,

khoản 1 Điều 470 Bộ luật Dân sự năm 2015. Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc Hội; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/NQ – UBTVQH 14 quy định về án phí, lệ phí Toà án.

[1]. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hoàng Thị T đối với ông Phạm Văn L.

Buộc ông Phạm Văn L phải trả cho bà Hoàng Thị T số tiền nợ là 120.000.000đ; Tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm 13/3/2026 là 30.200.000đ. Tổng tiền gốc + tiền lãi là 150.200.000đ (Một trăm năm mươi triệu, hai trăm nghìn đồng chẵn).

Về nghĩa vụ chậm Thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

[2]. Về án phí: Ông L phải chịu 7.510.000đ (Bảy triệu năm trăm mười nghìn đồng chẵn) tiền án phí DSST. Hoàn trả bà T số tiền 4.200.000đ (bốn triệu hai trăm nghìn đồng) tiền đã nộp tạm ứng án phí DSST theo biên lai số 0002547 ngày 28/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh.

[3]. Về quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu được thực hiện theo quy định tại Điều 30 - Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bắc Ninh;
- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- VKSND khu vực 5 - BN;
- Phòng Thi hành án DS khu vực 5 – BN;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HS, AV.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Văn Toàn